

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHỢ MỚI
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 89/2021/DS-ST
Ngày: 07 / 7 / 2021
“V/v tranh chấp hợp đồng dân
sự vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ MỚI, TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Thái Chí Bình.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Hoàng Thị Thiện Lai;

2. Bà Phan Thị Nga.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Kiệt, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Phước Lợi - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 7 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 151/2021/TLST-DS ngày 06 tháng 5 năm 2021 về “tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 321/2021/QĐXXST-DS ngày 16 tháng 6 năm 2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lâm Thị Xuân T, sinh năm 1964; địa chỉ: số A, đường N, ấp T, thị trấn C, huyện C, tỉnh An Giang; có mặt.

Bị đơn:

- Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1977; địa chỉ: ấp L, thị trấn C, huyện C, tỉnh An Giang; vắng mặt.

- Bà Huỳnh Thị Cẩm H, sinh năm 1983; địa chỉ: ấp L, thị trấn C, huyện C, tỉnh An Giang; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện và lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Lâm Thị Xuân T cho rằng, do quen biết nên vợ chồng ông

Nguyễn Văn L, bà Huỳnh Thị Cẩm H có vay của bà T 04 lần với tổng số tiền 350.000.000 đồng. Cụ thể như sau:

Lần thứ nhất: Vay 100.000.000 đồng, lãi suất 02%/tháng; ông L, bà H có lập biên nhận ngày 15/7â/2014 (nhằm ngày 10/8/2014);

Lần thứ hai: Vay 100.000.000 đồng, lãi suất 02%/tháng; ông L, bà H có lập biên nhận ngày 02/8â/2014 (nhằm ngày 26/8/2014);

Lần thứ ba: Vay 50.000.000 đồng, lãi suất 02%/tháng; ông L đại diện vợ chồng ông L, bà H lập biên nhận ngày 03/9â/2014 (nhằm ngày 26/9/2014);

Lần thứ tư: Vay 100.000.000 đồng, lãi suất 03%/tháng; ông L, bà H có lập biên nhận ngày 19/7â/2015 (nhằm ngày 01/9/2015).

Tất cả 04 khoản vay đều không thời hạn. Khi nào cần lấy lại vốn thì bà T cho ông L, bà H biết trước 02 tháng.

Sau khi vay, ông L, bà H đã trả lãi của các khoản vay nhiều lần với tổng số tiền 119.000.000 đồng, bao gồm: từ ngày 12/9/2014 đến ngày 27/01/2016, trả 38 lần, mỗi lần từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng với số tiền 96.000.000 đồng; từ ngày 15/6/2019 đến ngày 13/4/2021, trả 22 lần, mỗi lần từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng với số tiền 23.000.000 đồng.

Vào ngày 20/6/2018, do cần lấy lại vốn để lo cho gia đình nên bà T có yêu cầu ông L, bà H trả lại số nợ vốn của 04 khoản với số tiền 350.000.000 đồng vào ngày 20/8/2018. Tuy nhiên, từ khi đến hạn ấn định đến nay, ông L, bà H không trả nợ vốn cho bà T.

Vì vậy, bà T yêu cầu ông L, bà H trả cho bà T nợ vốn 350.000.000 đồng, yêu cầu tính lãi suất theo quy định pháp luật từ ngày vay đến ngày Tòa án xét xử, có khấu trừ số tiền lãi 119.000.000 đồng mà bà T đã nhận.

Tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp chứng minh cho ý kiến, yêu cầu khởi kiện bao gồm: 03 biên nhận ngày 15/7â/2014, 02/8â/2014, 19/7â/2015 có chữ ký, chữ viết đề họ và tên Nguyễn Văn L, Huỳnh Thị Cẩm H và biên nhận ngày 03/9â/2014 có chữ ký, chữ viết đề họ và tên Nguyễn Văn L (đều là bản photo); biên nhận nhận lãi có chữ bắt đầu “L trả lãi” và chữ kết thúc “96 triệu”, biên nhận nhận lãi có chữ bắt đầu “L trả lãi” và chữ kết thúc “23 triệu” (đều là bản photo).

- Theo lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Văn L, bà Huỳnh Thị Cẩm H trình bày, vợ chồng ông L, bà H có vay của bà T 04 lần với thời gian vay, số tiền vay, lãi suất, thời hạn vay, việc lập biên nhận nợ của từng lần vay như bà T trình bày. Tổng số tiền vay là 350.000.000 đồng. Khi nào cần lấy lại vốn thì bà T cho ông L, bà H biết trước 02 tháng. Từ ngày 12/9/2014 đến ngày 13/4/2021, ông L, bà H đã trả lãi của các khoản vay nhiều lần với tổng số tiền 119.000.000 đồng. Sau đó, ông L, bà H không tiếp tục trả lãi và chưa trả nợ vốn cho bà T.

Ông L, bà H thừa nhận còn nợ bà T nợ vốn 350.000.000 đồng và tiền lãi như bà T yêu cầu. Do hoàn cảnh kinh tế khó khăn nên yêu cầu được trả nợ vốn mỗi tháng 10.000.000 đồng cho đến khi dứt số nợ vốn 350.000.000 đồng; xin không trả thêm nợ lãi, số tiền lãi đã trả được trừ vào số tiền lãi phải trả như trình bày của bà T.

Tại phiên tòa,

- Nguyên đơn trình bày ý kiến, yêu cầu như đã cung cấp trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và xác định không còn tài liệu, chứng cứ nào khác để cung cấp thêm.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71 và 234 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự. Đồng thời, bị đơn có yêu cầu xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp với quy định tại Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Tại các biên bản hòa giải, biên bản lấy lời khai, các đương sự thống nhất hợp đồng vay và lãi suất như nội dung khởi kiện. Ông L, bà H thừa nhận nợ và lãi suất nhưng do hoàn cảnh khó khăn nên xin trả dần mỗi tháng 10.000.000 đồng cho đến khi trả xong 350.000.000 đồng, không trả lãi. Số tiền lãi đã trả trừ vào số tiền lãi phải trả. Ông L, bà H thừa nhận có ký các biên nhận nợ, trong đó, biên nhận nợ ngày 03/9/2014 chỉ do ông L ký nhận nhưng khi thỏa thuận vay khoản vay này thì bà H có cùng thỏa thuận. Vì vậy, bà T khởi kiện yêu cầu ông L, bà H trả số tiền 350.000.000 đồng là phù hợp với các Điều 471, 474 Bộ luật Dân sự năm 2005.

Về yêu cầu tính lãi, việc ông L, bà H chậm thanh toán làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bà T nên việc bà T yêu cầu tính lãi suất là phù hợp quy định tại Điều 476 Bộ luật Dân sự 2005.

Ông L, bà H xin trả dần mỗi tháng 10.000.000 đồng cho đến khi trả xong 350.000.000 đồng và không trả lãi nhưng không được bà T đồng ý nên không có căn cứ để chấp nhận.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 471, 474 và 476 Bộ luật Dân sự năm 2005, công nhận hợp đồng vay tài sản giữa bà T với ông L, bà H; chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T; buộc ông L, bà H trả cho bà T số tiền 350.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật, đồng thời, khấu trừ số tiền lãi 119.000.000 đồng mà ông L, bà H đã trả.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

** Về tố tụng:*

[1] *Về thẩm quyền giải quyết vụ án:* Bà Lâm Thị Xuân T khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Văn L, bà Huỳnh Thị Cẩm H trả nợ vay. Ông L, bà H đang cư trú trên địa bàn huyện C nên yêu cầu kiện của bà T thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về sự vắng mặt của đương sự:* Trước khi phiên tòa được mở, ông L, bà H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa. Tại phiên tòa, ông L, bà H vắng mặt và có yêu cầu xét xử vắng mặt. Cho nên, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông L, bà H theo quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

** Về nội dung:*

[3] Về việc xác lập và thực hiện hợp đồng:

Bà T, ông L, bà H thống nhất, ông L, bà H có vay của bà T 04 lần, với tổng số tiền 350.000.000 đồng. Cụ thể:

Lần thứ nhất: Vay 100.000.000 đồng, lãi suất 02%/tháng; ông L, bà H có lập biên nhận ngày 15/7âl/2014 (nhằm ngày 10/8/2014);

Lần thứ hai: Vay 100.000.000 đồng, lãi suất 02%/tháng; ông L, bà H có lập biên nhận ngày 02/8âl/2014 (nhằm ngày 26/8/2014);

Lần thứ ba: Vay 50.000.000 đồng, lãi suất 02%/tháng; ông L đại diện vợ chồng ông L, bà H lập biên nhận ngày 03/9âl/2014 (nhằm ngày 26/9/2014);

Lần thứ tư: Vay 100.000.000 đồng, lãi suất 03%/tháng; ông L, bà H có lập biên nhận ngày 19/7âl/2015 (nhằm ngày 01/9/2015).

Tất cả 04 khoản vay đều không thời hạn. Khi nào cần lấy lại vốn thì bà T cho ông L, bà H biết trước 02 tháng. Từ ngày 12/9/2014 đến ngày 13/4/2021, ông L, bà H đã trả lãi của các khoản vay nhiều lần với tổng số tiền 119.000.000 đồng rồi ngưng trả lãi và chưa trả nợ vốn cho bà T.

Lời khai của bà T, ông L, bà H phù hợp với 03 biên nhận ngày 15/7âl/2014, 02/8âl/2014, 19/7âl/2015 có chữ ký, chữ viết đề họ và tên Nguyễn Văn L, Huỳnh Thị Cẩm H và biên nhận ngày 03/9âl/2014 có chữ ký, chữ viết đề họ và tên Nguyễn Văn L; biên nhận nhận lãi có chữ bắt đầu “L trả lãi” và chữ kết thúc “96 triệu”, biên nhận nhận lãi có chữ bắt đầu “L trả lãi” và chữ kết thúc “23 triệu”.

Đồng thời, bà T, ông L, bà H cùng thống nhất, 04 biên nhận nợ ngày 15/7âl/2014, ngày 02/8âl/2014, ngày 03/9âl/2014, ngày 19/7âl/2015 đều do ông L tự ghi rồi ông L, bà H ký tên, riêng biên nhận ngày 03/9âl/2014, ông L đại diện vợ chồng ông L, bà H ký tên. Do viết nhầm nên ông L ghi họ tên của ông L trong 04 biên nhận là “Nguyễn Văn L”.

Vì vậy, có căn cứ xác định ông L, bà H vay của bà T 04 lần với tổng số tiền 350.000.000 đồng, với lãi suất 3% (đối với khoản vay ngày 01/9/2015), 2% (đối với 03 khoản vay còn lại), không thỏa thuận thời hạn và đã thanh toán tiền lãi 119.000.000 đồng.

[4] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Do ông L, bà H vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên bà T khởi kiện yêu cầu ông L, bà H trả số nợ vốn 350.000.000 đồng và yêu cầu trả lãi là phù hợp với quy định tại các Điều 471, 474, 476 Bộ luật Dân sự năm 2005.

Về tiền lãi phải trả, mức lãi suất 2%/tháng, 3%/tháng mà các bên đã thỏa thuận khi vay là cao hơn quy định của pháp luật nên cần điều chỉnh lại để đảm bảo quyền và lợi ích của các bên tham gia giao dịch.

Theo khoản 2 Điều 477 Bộ luật Dân sự năm 2005, đối với hợp đồng vay không kỳ hạn và có lãi thì bên cho vay có quyền đòi lại tài sản vào bất cứ lúc nào nhưng phải báo cho bên vay biết trước một thời gian hợp lý.

Đồng thời, bà T, ông L, bà H thống nhất, vào ngày 20/6/2018, bà T có yêu cầu ông L, bà H trả lại số nợ vốn của 04 khoản vay với số tiền 350.000.000 đồng trong hạn 02 tháng (đến ngày 20/8/2018). Tuy nhiên, từ khi đến hạn ấn định đến nay, do không có khả năng nên ông L, bà H chưa trả nợ cho bà T.

Theo Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam là 9%/năm (0,75%/tháng). Cho nên, tiền lãi mà ông L, bà H phải trả cho bà T từ khi xác lập từng khoản vay đến ngày xét xử sơ thẩm như sau:

- Tiền lãi trong hạn từ ngày 10/8/2014 đến ngày 01/9/2015 của khoản vay 100.000.000 đồng ngày 10/8/2014 là: $100.000.000 \text{ đồng} \times 1,125\%/\text{tháng} (0,75\%/\text{tháng} \times 150\%) \times 12,73 \text{ tháng} = 14.321.250 \text{ đồng} (1).$

- Tiền lãi trong hạn từ ngày 26/8/2014 đến ngày 01/9/2015 của khoản vay 100.000.000 đồng ngày 26/8/2014 là: $100.000.000 \text{ đồng} \times 1,125\%/\text{tháng} (0,75\%/\text{tháng} \times 150\%) \times 12,2 \text{ tháng} = 13.725.000 \text{ đồng} (2).$

- Tiền lãi trong hạn từ ngày 26/9/2014 đến ngày 01/9/2015 của khoản vay 50.000.000 đồng ngày 26/9/2014 là: $50.000.000 \text{ đồng} \times 1,125\%/\text{tháng} (0,75\%/\text{tháng} \times 150\%) \times 11,2 \text{ tháng} = 6.300.000 \text{ đồng} (3).$

- Tiền lãi trong hạn của 04 khoản vay 350.000.000 đồng kể từ ngày 02/9/2015 đến hạn thanh toán 20/8/2018: $350.000.000 \text{ đồng} \times 1,125\%/\text{tháng} (0,75\%/\text{tháng} \times 150\%) \times 35,6 \text{ tháng} = 140.175.000 \text{ đồng} (4).$

- Tiền lãi quá hạn của khoản vay từ ngày đến hạn thanh toán 21/8/2018 cho đến ngày 07/7/2021 là: $350.000.000 \text{ đồng} \times 0,75\%/\text{tháng} \times 34,53 \text{ tháng} = 90.641.250 \text{ đồng} (5).$

Như vậy, tổng số nợ lãi mà ông L, bà H phải thanh toán cho bà T theo quy định pháp luật là: $(1) + (2) + (3) + (4) + (5) = 14.321.250 \text{ đồng} + 13.725.000$

đồng + 6.300.000 đồng + 140.175.000 đồng + 90.641.250 đồng = 265.162.500 đồng.

Do ông L, bà H đã trả tiền lãi được 119.000.000 đồng nên ông L, bà H còn nợ bà T nợ vốn và lãi đến ngày xét xử sơ thẩm là: 350.000.000 đồng + 265.162.500 đồng - 119.000.000 đồng = 496.162.500 đồng.

Vì vậy, buộc ông L, bà H trả cho và Trang nợ vay 496.162.500 đồng.

Về phương thức thanh toán, ông L, bà H yêu cầu trả dần mỗi tháng 10.000.000 đồng cho đến khi dứt nợ nhưng nguyên đơn không chấp nhận. Cho nên, không có cơ sở để Hội đồng xét xử xem xét.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông L, bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền phải thanh toán cho bà T là 23.846.500 đồng.

Bà T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn lại cho bà T số tiền tạm ứng án phí 8.750.000 đồng mà bà T đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 471, 474, 476, 477 Bộ luật Dân sự năm 2005, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 147, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Lâm Thị Xuân T.

Buộc ông Nguyễn Văn L, bà Huỳnh Thị Cẩm H có nghĩa vụ trả cho bà Lâm Thị Xuân T số nợ vay 496.162.500 (bốn trăm chín mươi sáu triệu, một trăm sáu mươi hai nghìn, năm trăm) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn L, bà Huỳnh Thị Cẩm H phải chịu 23.846.500 (hai mươi ba triệu, tám trăm bốn mươi sáu nghìn, năm trăm) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Lâm Thị Xuân T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà Lâm Thị Xuân T số tiền tạm ứng án phí 8.750.000 (tám triệu, bảy trăm năm mươi nghìn) đồng mà bà T đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số TU/2019/0002717 ngày 06/5/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

3. Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bà Lâm Thị Xuân T có quyền kháng cáo để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

Riêng thời hạn kháng cáo của ông Nguyễn Văn L, bà Huỳnh Thị Cẩm H được tính là 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND H. Chợ Mới;
- TAND tỉnh An Giang;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Thái Chí Bình